

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành, nghề: Dịch vụ thú y

Mã ngành, nghề: 6640201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương

Thời gian khóa học (năm học): 2,5 năm

1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo

Dịch vụ thú y trình độ cao đẳng là ngành, nghề thực hiện việc sử dụng thuốc thú y, vacxin; sử dụng dụng cụ thú y, phòng bệnh, chẩn đoán, điều trị bệnh, khai thác và pha chế tinh dịch, thực hành sản khoa, thực hiện các dịch vụ về thú y trong các cơ sở chăn nuôi, các trung tâm dịch vụ khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp, các xã/phường, thực hiện các công tác khuyến nông...

Người học sau tốt nghiệp, có thể làm việc trong trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi giống gia súc, gia cầm, thuốc thú y, bệnh xá thú y, dịch vụ chăm sóc thú cưng, trung tâm dịch vụ nông nghiệp, các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về chăn nuôi - thú y; các cơ quan quản lý nhà nước, hành chính sự nghiệp và các tổ chức khác có liên quan đến thú y

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cán bộ kỹ thuật ngành Dịch vụ thú y có trình độ cao đẳng, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức cơ bản vững chắc về lĩnh vực Dịch vụ thú y, có khả năng làm việc độc lập tại các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo và các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực chăn nuôi. Có sức khỏe tốt, đáp ứng nhu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a. Kiến thức:

- Trình bày được kiến thức cơ bản về dược lý học, miễn dịch học, kỹ thuật chăn nuôi, pháp luật có liên quan đến lĩnh vực dịch vụ thú y;
- Phân tích được các nội dung cơ bản về bệnh lý học, chẩn đoán và phòng, trị các bệnh thông thường của vật nuôi; kiến thức về dịch vụ chăm sóc thú cưng;
- Trình bày được kiến thức cơ bản về khai thác và pha chế tinh dịch, thực hành sản khoa;
- Trình bày được kiến thức về quản trị, tiếp thị marketing, kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;

- Trình bày được kiến thức về quản trị, tiếp thị marketing, kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Mô tả được các bước mở dịch vụ chăm sóc thú cưng, mở cửa hàng kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Phân tích được ưu, nhược điểm của các phương pháp khuyến nông, chuyển giao kỹ thuật về lĩnh vực chăn nuôi thú y;
- Mô tả được toàn bộ các công đoạn trong việc xây dựng và thực hiện quy trình phòng dịch bệnh;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, tin học theo quy định.

b. Kỹ năng:

- Thực hiện được các công việc chẩn đoán bệnh, điều trị bệnh, khai thác và pha chế tinh dịch, thực hành sản khoa;
- Thực hiện được toàn bộ các công đoạn trong công việc xây dựng và thực hiện quy trình phòng dịch bệnh;
- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chuyên môn cho người có trình độ thấp hơn hoặc người chăn nuôi;
- Thực hiện được các bước mở dịch vụ chăm sóc thú cưng, mở cửa hàng kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Kinh doanh thiết bị và thuốc thú y đảm bảo hiệu quả, an toàn, vệ sinh môi trường và đúng pháp luật;
- Thực hiện được công tác thú y trong các cơ sở chăn nuôi, các trung tâm dịch vụ khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp, trung tâm khuyến nông và tham gia sản xuất thuốc thú y;
- Tuyên truyền vận động cộng đồng tham gia thực hiện các phương án phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;
- Cập nhật, chia sẻ các thông tin, công nghệ mới trong lĩnh vực thú y để đáp ứng tốt nhiệm vụ được giao;
- Ghi được nhật ký công việc, lập báo cáo nội dung, tiến độ công việc. Thực hiện được các biện pháp an toàn lao động và vệ sinh thú y;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm:

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;
- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;
- Có khả năng lập kế hoạch, quản lý thời gian, tổ chức và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả;
- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi. Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc và giải quyết được những tình huống trong thực tế
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên.

d. Khả năng học tập, nâng cao trình độ:

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Dịch vụ thú y trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;
- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Phòng, chống dịch bệnh;
- Chẩn đoán, điều trị bệnh;
- Khai thác và pha chế tinh dịch;
- Thực hành sản khoa trong thú y;
- Thú y trong khuyến nông;
- Tiếp thị thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Dịch vụ chăm sóc thú cưng.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập: (giờ, tín chỉ)

- Số lượng môn học, mô đun: 27
- Khối lượng môn học chung: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.890 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 715 giờ, thực hành, thực tập: 1.509 giờ

5. Bảng tổng hợp năng lực ngành, nghề trong chương trình đào tạo

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (năng lực chung)	
1	NLCB-01	Chính trị có lập trường vững vàng, kiên định
2	NLCB-02	Nắm vững pháp luật nhà nước
3	NLCB-03	Giáo dục thể chất khỏe mạnh trong học tập và lao động sản xuất
4	NLCB-04	Giáo dục quốc phòng – An ninh: áp dụng các kiến thức về an ninh – Quốc phòng vào thực tiễn sản xuất
5	NLCB-05	Tin học sử dụng công nghệ thông tin cơ bản
6	NLCB-06	Ngoại ngữ (Anh văn) sử dụng, giao tiếp cơ bản
II	Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)	
7	NLCB-07	Nắm vững kiến thức sinh lý vật nuôi vận dụng vào chăn nuôi thú y.
8	NLCB-08	Nắm vững các loại vi rút, vi khuẩn áp dụng vào chăn nuôi thú y
9	NLCB-09	Nắm vững công dụng, tác dụng của các loại kháng sinh, vacxin áp dụng vào chăn nuôi thú y
10	NLCB-10	Nắm vững kiến thức lai tạo giống vật nuôi để sản xuất giống vật nuôi

11	NLCB-11	Biết được các loại thức ăn, thành phần dinh dưỡng áp dụng vào chăn nuôi thú y.
12	NLCB-12	Nắm được quy trình vệ sinh thú y, ứng dụng vào thực tế
13	NLCB-13	Nắm vững và bố trí được các lô thí nghiệm trong chăn nuôi thú y
14	NLCB-14	Nắm vững kiến thức khuyến nông, tập huấn và làm các mô hình khuyến nông
15	NLCB-15	Nắm vững kiến thức bảo vệ môi trường và ứng dụng vào chăn nuôi thú y
16	NLCB-16	Nắm vững được các luật trong thú y
17	NLCB-17	Nắm vững việc hoạch toán kinh tế trong chăn nuôi thú y
III	Năng lực nâng cao	
18	NLCL-01	Biết thụ tinh nhân tạo cho lợn, trâu, bò
19	NLCB-02	Chẩn đoán, điều trị được bệnh thường gặp ở gia súc, gia cầm
20	NLCB-03	Thực hiện được kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho lợn
21	NLCB-04	Thực hiện được kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho chó mèo
22	NLCB-05	Thực hiện được kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm
23	NLCB-06	Thực hiện được kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò, dê, thỏ
24	NLCB-07	Biết kiểm tra, phân biệt chất lượng các loại thực phẩm
25	NLCB-08	Theo dõi, điều chỉnh tiểu khí hậu chuồng nuôi



26	NLCB-09	Thu hoạch, bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi
27	NLCB-10	Trợ sản gia súc đẻ
28	NLCB-11	Xử lý chất thải chăn nuôi
29	NLCB-12	Huấn luyện, chăm sóc thú cưng
30	NLCB-13	Tổng hợp, báo cáo kết quả chăn nuôi
31	NLCB-14	Huấn luyện đực giống, khai thác tinh dịch, pha chế tinh dịch, kiểm tra chất lượng tinh dịch, phân liều, đóng lọ, bảo quản tinh dịch, dẫn tinh cho vật nuôi
32	NLCB-15	Chuẩn bị phòng ấp trứng, máy ấp trứng, trứng ấp, điều khiển máy ấp, máy nở, ra giống, chọn lọc, phân loại và phòng bệnh
33	NLCB-16	Chẩn đoán lâm sàng, chẩn đoán qua mổ khám, chẩn đoán qua dịch tễ học, lấy mẫu bệnh phẩm, tiên lượng tình trạng bệnh
34	NLCB-17	Vệ sinh thú y, thực hiện quy trình tiêm phòng, phát hiện dịch bệnh, khoanh vùng, cách ly vật bệnh
35	NLCB-18	Lập phác đồ điều trị Điều trị bệnh nội khoa Điều trị bệnh ngoại khoa Điều trị bệnh sản khoa Điều trị bệnh ký sinh trùng Điều trị bệnh truyền nhiễm Theo dõi, đánh giá kết quả phòng và điều trị
36	NLCB-19	Kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi: Lập kế hoạch kinh doanh, chuẩn bị địa điểm kinh doanh, đăng ký kinh doanh, nhập hàng, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, bán hàng, chăm sóc khách hàng, kiểm kê bảo quản hàng hóa



6. Nội dung chương trình đào tạo.

Mã MĐ/ MH	Tên mô đun, môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/thảo luận	Thi/ Kiểm Tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH01	Tiếng anh	4	120	42	72	6
MH02	Tin học	3	75	15	58	2
MH03	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH04	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH05	Giáo dục quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH06	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
II	Các mô đun, môn học đào tạo nghề	75	1.890	558	1.254	78
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	31	630	288	312	30
MH07	Giải phẫu và sinh lý vật nuôi	4	90	30	56	4
MĐ08	Vi sinh vật học thú y	3	60	30	27	3
MH09	Dược lý thú	5	90	60	26	4
MH10	Giống vật nuôi	3	60	30	27	3
MĐ11	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	3	60	30	27	3
MH12	Vệ sinh thú y	2	45	15	28	2
MH13	Phương pháp thí nghiệm	2	45	15	28	2
MH14	Khuyến nông	2	45	20	23	2
MH15	Bảo vệ môi trường	2	45	15	28	2

MH16	Luật thú y	2	30	13	15	2
MH17	Quản trị kinh doanh	3	60	30	27	3
II.2	Các mô đun chuyên môn nghề	44	1260	270	942	48
MĐ18	Kỹ thuật truyền giống	3	60	30	27	3
MĐ19	Chẩn đoán và điều trị học thú y	4	90	30	56	4
MĐ20	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	5	105	45	56	4
MĐ21	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho chó, mèo	3	60	30	27	3
MĐ22	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	5	105	45	56	4
MĐ23	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò, dê, thỏ	5	105	45	56	4
MĐ24	Kiểm tra thịt và các súc sản phẩm khác	2	45	15	28	2
MĐ25	Trồng trọt cơ bản	3	60	30	27	3
MĐ26	Thực tập cơ bản	6	270	0	264	6
MĐ27	Thực tập cuối khóa	8	360	0	345	15
Tổng cộng		94	2.325	715	1.509	101

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

7.1. Hướng dẫn xác định thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, có thể bố trí tham quan học tập, dã ngoại tại một số đơn vị, doanh nghiệp sản xuất cũng như kinh doanh cám và thuốc thú y hoặc đơn vị kinh doanh, sản xuất con giống vật nuôi....

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

STT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ qua các phương tiện	Ngoài giờ học hàng ngày, 19

	thông tin đại chúng, sinh hoạt tập thể.	giờ đến 21 giờ (1 buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách, tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các buổi tối thứ 7, chủ nhật.
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

7.2. Hướng dẫn nội dung và tổ chức kiểm tra hết môn học

- Một ngày học thực hành/ tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.
- Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.
- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/ tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.
- Chú trọng phương pháp dạy tích hợp
- Hình thức kiểm tra kết thúc môn học/ mô đun lý thuyết: tự luận hoặc trắc nghiệm.
- Hình thức kiểm tra kết thúc môn học/ mô đun thực hành: thực hành
- Thời gian kiểm tra: Lý thuyết: không quá 120 phút
 Thực hành: không quá 2 giờ
- Hoặc: chương trình kiểm tra mang tính tích hợp: vừa lý thuyết, vừa thực hành, thời gian dành cho phần kiểm tra lý thuyết không quá 30% so với thời gian thực hành.
- Thi tốt nghiệp

7.3. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

STT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	- Thi lý thuyết tổng hợp	Viết	Không quá 180 phút
2	- Thi thực hành tay nghề	Thực hành	Không quá 240 phút

7.4. Các chú ý khác

- Trên cơ sở số môn học, mô đun trong chương trình đào tạo, xây dựng kế hoạch đào tạo của khóa học, tiến độ năm học và triển khai tiến độ thực hiện hàng tuần, hàng tháng đảm bảo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo được phê duyệt.

- Khi thực hiện các bài giảng cần phải tuân thủ hình thức giảng dạy theo nội dung trong chương trình đào tạo đã được phê duyệt.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Hoàng Bá Huyền

